

Số: 889/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của thị xã Mỹ Hòa

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 2106-TB-TU ngày 19/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Hòa (nay là thị xã Mỹ Hòa);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hòa tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 10/02/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 108/TTr-STNMT ngày 02/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Mỹ Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, phường đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Mỹ Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Phường Bản Yên Nhân	Phường Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Phường Nhân Hòa	Phường Di Sử	Phường Bạch Sơn	Phường Minh Đức	Phường Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.257,65	90,18	499,43	585,64	542,27	538,80	254,68	131,55	221,27	237,57	211,84	307,56	310,94	325,92	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.400,14	60,52	434,02	473,44	434,43	444,54	197,12	89,26	204,43	157,23	159,39	263,97	240,86	240,93	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.400,14	60,52	434,02	473,44	434,43	444,54	197,12	89,26	204,43	157,23	159,39	263,97	240,86	240,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,90	0,12	47,39	0,76	67,39	1,05	1,04	30,65	0,10	1,94	2,30	0,11	0,09	1,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	433,92	25,36	47,39	34,96	67,39	41,96	37,83	30,65	3,61	40,79	17,86	17,65	32,60	35,87	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	375,50	4,18	18,02	64,76	40,45	43,28	15,63	11,37	13,13	37,04	31,73	22,96	33,99	38,96	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,19			11,72		7,97	3,06	0,27		0,57	0,56	2,87	3,40	8,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.676,88	481,34	253,00	308,38	229,42	205,09	366,64	539,16	234,66	326,69	235,10	117,17	240,32	139,91	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	14,62					5,64								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,04	4,04													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	672,33	72,00			31,25			218,96	53,79	144,38	77,63		74,32		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	57,58	5,43	7,71		1,20	0,06	24,90	13,69			1,63			2,96	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	466,69	60,60	12,77	8,05	3,21	6,81	39,37	127,45	49,06	53,23	53,56	20,11	22,39	10,08	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	1.110,44	90,88	78,43	157,92	76,51	90,87	154,66	88,04	67,88	58,41	50,82	52,15	63,52	80,35	

Kw

	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,12													0,12					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,85	0,30			1,31			4,72	1,65	6,99			0,41	0,37			0,12	0,66	0,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	313,33			76,30	67,64	67,81								32,72	39,23	29,63			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	675,07	208,13	124,33				128,80	71,86	48,46	52,60	40,89								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,46	8,22	0,27	0,41	0,48	0,54	0,21	1,30	0,30	0,50	1,06	0,28	0,66	0,23					
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,30	0,90	1,12	0,99	1,99	0,33	0,75	0,53	0,20	0,94	1,08	0,52	1,61	0,34					
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,66	4,00	1,85	8,90	3,96	4,76	5,09	6,98	3,65	7,18	4,50	4,89	6,15	5,75					
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,51		10,27	8,80	10,72							2,72							
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,42	1,97	0,13	0,39	0,32	1,17	1,20	0,56	0,10	0,22	0,02		0,27	0,07					
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,21	0,21		0,03	0,18	0,21	0,32			0,31	0,04	0,30	0,60	0,01					
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,68	5,38	5,57	6,60	5,07	8,27			7,04	3,65	0,86	1,17	22,34	6,73					
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132,93	4,66	10,55	38,68	26,89	19,54	4,05	2,80	4,18	4,86	2,64	2,19	8,57	3,32					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,59							0,75	0,46				0,38						

Km

Phụ lục số: 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Phường Bàn Yên Nhân	Phường Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Phường Nhân Hòa	Phường Dị Sử	Phường Bạch Sơn	Phường Minh Đức	Phường Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	545,86	192,36	65,56	3,85	26,05	9,85	40,61	10,62	39,04	89,93	2,37	4,81	57,30	3,51	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	448,26	141,13	65,56	3,85	18,80	9,44	39,58	10,62	25,33	65,96	2,37	4,81	57,30	3,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	448,26	141,13	65,56	3,85	18,80	9,44	39,58	10,62	25,33	65,96	2,37	4,81	57,30	3,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,79						0,03		0,80	3,96					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,17	50,00			0,40				8,59	8,18					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,29	1,23				0,41	1,00		4,32	11,33					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,35				6,85					0,50					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,82	15,85	8,68	0,25	9,60	2,10	12,17	2,21	6,92	13,00	0,54	0,30		0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,74	15,80	6,68	0,25	9,60	2,10	12,10	2,21	5,15	13,00	0,54	0,11		0,20	
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,70	0,05	0,50						0,15						
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,38		1,50				0,07	0,00	1,62			0,19			
3	Đất chưa sử dụng	CSD															

Ku

ng

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Phường Bàn Yên Nhân	Phường Phan Đình Phùng	Xã Cẩm Xá	Xã Dương Quang	Xã Hòa Phong	Phường Nhân Hòa	Phường Dị Sử	Phường Bạch Sơn	Phường Minh Đức	Phường Phùng Chí Kiên	Xã Xuân Dục	Xã Ngọc Lâm	Xã Hưng Long	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	670,36	201,63	78,48	5,15	30,15	14,46	64,65	60,57	39,04	90,36	13,78	4,81	57,30	9,98	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	571,48	149,62	78,48	5,15	22,90	14,05	63,62	60,07	25,33	66,39	13,78	4,81	57,30	9,98	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	571,48	149,62	78,48	5,15	22,90	14,05	63,62	60,07	25,33	66,39	13,78	4,81	57,30	9,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,79						0,03		0,80	3,96					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,17	50,00			0,40				8,59	8,18					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,57	2,01				0,41	1,00	0,50	4,32	11,33					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,35				6,85					0,50					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	33,64	11,36	8,08	0,25	0,20		11,28	1,81	0,36			0,30			